BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG

Số: 131 /TB-ĐHXDMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 31 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc nộp học phí học phần GDQP&AN năm học 2022-2023 đối với sinh viên khóa D20, D21 và các khóa trước

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-ĐHXDMT ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc quy định hệ số quy đổi tín chỉ học phí áp dụng cho năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 954/QĐ-ĐHXDMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc điều chỉnh mức thu học phí áp dụng cho năm học 2022-2023;

Căn cứ Kế hoạch số 1680/KH-TTQPAN ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc Trường Sĩ quan Thông tin về việc Tổ chức huấn luyện Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên Trường Đại học Xây dựng Miền Trung năm học 2022-2023.

Trường Đại học Xây dựng Miền Trung thông báo về việc nộp học phí học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) năm học 2022-2023 đối với sinh viên khóa D20, D21 và các khóa trước, cụ thể như sau:

1. Mức nộp học phí:

- Mức học phí/1 tín chỉ học phần GDQP&AN:

STT	Bậc đào tạo/ngành nghề	Mức thu học phí /1 tín chỉ (1.000 đồng)
1	Khối ngành kỹ thuật	380
2	Khối nghành kinh tế	315

- Học phí sinh viên phải nộp:

Học phí sinh viên phải nộp = Số tín chỉ GDQP&AN x Mức học phí/1tín chỉ

2. Các khoản nộp: *Có danh sách chi tiết kèm theo.*

3. Thời gian nộp: Khi đăng ký học theo kế hoạch nhà trường chậm nhất đến hết ngày **07/7/2023.**

4. Hình thức nộp học phí: Nộp tiền bằng chuyển khoản vào tài khoản:

- Tên tài khoản: Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

- Số tài khoản: 4600201010522. Tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông Thôn tỉnh Phú Yên (**AGRIBANK - CHI NHÁNH TỈNH PHÚ YÊN**). Hoặc:

- Số tài khoản: 114000082973. Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (VIETINBANK-CHI NHÁNH PHÚ YÊN)

- Nội dung: Ghi rõ **"MSSV, Họ tên, Lớp, GDQP 2023".**

Sinh viên chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp học phí theo quy định trên sẽ không có tên trong danh sách dự lớp học phần./.

***Nơi nhận*:**
- Ban Giám hiệu (để b/c)
- Các Phòng, các Khoa;
- Sinh viên các lớp trong danh sách;
- Website của trường;
- Lưu: VT, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG

TS. Phan Văn Huệ

DANH SÁCH THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI SINH VIÊN ĐĂNG KÝ HỌC GDQP&AN NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Thông báo số 131/TB-ĐHXDMT ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)

STT	Mã số SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Học phần đăng ký				Số học phần tham gia học	Số tín chỉ quy đổi	Mức thu học phí/tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
					HP 1	HP 2	HP 3	HP 4					
1	19DQ5802011021	Phạm Thành	Lực	D19X1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
2	17DQ5803010056	Hồ Thanh	Tùng	D17KX2	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
3	20DQ5802011001	Phùng Quốc	Chung	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
4	20DQ5802011004	Phan Hữu	Đàm	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
5	20DQ5802011007	Nguyễn Mạnh	Hoàng	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
6	20DQ5802011008	Rơ Nhất	Huy	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
7	20DQ5802011009	Tô Văn	Lợi	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
8	20DQ5802011010	Nguyễn Thanh Minh	Mẫn	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
9	20DQ5802011011	Hà Vinh	Nhi	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
10	20DQ5802011012	Trương Tiến	Phát	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
11	20DQ5802011013	Huỳnh Quốc	Phong	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
12	20DQ5802011014	Võ Minh	Phúc	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
13	20DQ5802011015	Đặng Ngọc	Quý	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
14	20DQ5802011166	Trần Đình	Tây	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
15	20DQ5802011020	Ngô Ngọc	Triết	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
16	20DQ5802011022	Đào Đình	Vũ	D20XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
17	20DQ5802011025	Phan Mạnh	Cường	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
18	20DQ5802011057	Phạm Tiến	Đạt	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
19	20DQ5802013001	Đoàn Nguyễn Thanh	Hiền	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
20	20DQ5802011031	Đặng Quốc	Huy	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
21	20DQ5802011030	Hà Anh	Huy	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
22	20DQ5802011146	Nguyễn Đình	Huy	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
23	20DQ5802014001	Trần Phùng Phương	Huy	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
24	20DQ5802011032	Bùi Đức	Khang	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
25	20DQ5802012002	Trần Lê Thạnh	Khương	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
26	20DQ5802011151	Nguyễn Thanh	Lâm	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
27	20DQ5802011034	Nguyễn Văn	Long	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
28	20DQ5802011035	Phạm Minh	Lộc	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
29	20DQ5802011036	Đỗ Tấn	Lợi	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
30	20DQ5802011159	Ngô Xuân	Lượng	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
31	20DQ5802011037	Lê Đức	Mẫn	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
32	20DQ5802011038	Trần Ngọc	Minh	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
33	20DQ5802011039	Nguyễn Hoàng	Nam	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
34	20DQ5802011040	Phạm Minh	Nguyên	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
35	20DQ5802011042	Ngô Văn	Quang	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
36	20DQ5802011043	Nguyễn Quốc	Quân	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
37	20DQ5802011045	Nguyễn Văn	Tài	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
38	20DQ5802011052	Phạm Xuân	Thắng	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
39	20DQ5802011150	Nguyễn Văn	Thuyền	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
40	20DQ5802011053	Văn Phú	Thức	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
41	20DQ5802011047	Nguyễn Việt	Tiến	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
42	20DQ5802011094	Văn Phú	Trí	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
43	20DQ5802011055	Nguyễn Khánh	Trung	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
44	20DQ5802011049	Nguyễn Thanh	Tuân	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
45	20DQ5802012004	Lê Tấn	Tuất	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
46	20DQ5802011050	Nguyễn Thanh	Tùng	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
47	20DQ5802011056	Huỳnh Bá	Vũ	D20XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
48	20DQ5802011061	Võ Anh	Danh	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
49	20DQ5802011162	Nguyễn Đức	Duy	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
50	20DQ5802011064	Trần Tấn	Đạt	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
51	20DQ5802011065	Trần Hoàng	Đăng	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
52	20DQ5802011066	Nguyễn Công	Đức	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
53	20DQ5802011097	Đoàn Văn	Hiếu	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
54	20DQ5802011068	Võ Quốc	Hiệp	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
55	20DQ5802011070	Huỳnh Ngọc	Huấn	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
56	20DQ5802011072	Lê Quốc	Huynh	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
57	20DQ5802011073	Huỳnh Tấn	Khoa	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
58	20DQ5802011074	Nguyễn Thành	Linh	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
59	20DQ5802011075	Nguyễn Hoàng	Long	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
60	20DQ5802011160	Dương Tấn	Lộc	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
61	20DQ5802011076	Thái Hoàng	Lộc	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
62	20DQ5802011164	Nguyễn Dương	Lực	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
63	20DQ5802011080	Đặng Mai Chính	Nghĩa	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
64	20DQ5802011081	Tô	Nhật	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	

STT	Mã số SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Học phần đăng ký				Số học phần tham gia học	Số tín chỉ quy đổi	Mức thu học phí/tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
					HP 1	HP 2	HP 3	HP 4					
65	20DQ5802011082	Biện Ngọc	Phi	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
66	20DQ5802011083	Lê Anh	Quân	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
67	20DQ5802011084	Võ Đình	Quốc	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
68	20DQ5802011158	Phan Lê Ngọc	Sơn	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
69	20DQ5802011086	Huỳnh Đức	Tạo	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
70	20DQ5802011092	Hoàng Viết	Thạch	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
71	20DQ5802011093	Võ Tấn	Thật	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
72	20DQ5802011095	Huỳnh	Trọng	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
73	20DQ5802011090	Nguyễn Nhật	Tuân	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
74	20DQ5802011089	Trương Ngọc	Tú	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
75	20DQ5802011165	Nguyễn Đức	Tự	D20XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
76	20DQ5802011100	Trần Xuân	Bình	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
77	20DQ5802011102	Nguyễn Minh	Duy	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
78	20DQ5802011027	Võ Thành	Duy	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
79	20DQ5802011139	Phạm Duy	Đam	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
80	20DQ5802011105	Nguyễn Quốc	Đạt	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
81	20DQ5802011106	Nguyễn Văn	Đông	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
82	20DQ5802011108	Huỳnh Văn Thành	Hậu	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
83	20DQ5802011110	Trương Nhật	Hoàng	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
84	20DQ5802011113	Nguyễn Quốc	Hưng	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
85	20DQ5802011114	Lê Trần Anh	Khoa	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
86	20DQ5802011117	Lê Xuân	Lộc	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
87	20DQ5802011119	Nguyễn Tấn	Lực	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
88	20DQ5802011120	Phan Văn	Nam	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
89	20DQ5802011121	Bùi Viết	Nguyên	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
90	20DQ5802011122	Cao Thị Hồng	Nhung	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
91	20DQ5802011041	Phạm Trường	Pha	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
92	20DQ5802011123	Nguyễn Khánh	Phương	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
93	20DQ5802011138	Nguyễn Thành	Quang	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
94	20DQ5802011124	Phạm Minh	Quân	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
95	20DQ5802011134	Nguyễn Trần Quang	Thiện	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
96	20DQ5802011135	Lê Chí	Trình	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
97	20DQ5802011136	Nguyễn Ngọc	Trúc	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
98	20DQ5802011131	Huỳnh Anh	Tuấn	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
99	20DQ5802011130	Lê Đức	Tú	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
100	20DQ5802011153	Nguyễn Văn	Tùng	D20XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
101	20DQ5802011167	Trần Thế	Biên	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
102	20DQ5802011168	Trần Quốc	Bình	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
103	20DQ5802011171	Lê Văn	Hiếu	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
104	20DQ5802011170	Văn Tấn	Hiệp	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
105	20DQ5802011200	Võ Tiến	Sĩ	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
106	20DQ5802011173	Vương Minh	Nhật	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
107	20DQ5802011199	Nguyễn Trần Anh	Tú	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
108	20DQ5802011187	Lê Tự	Quân	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
109	20DQ5802011174	Mai Văn	Tài	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
110	20DQ5802011191	Lê Thành	Thắng	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
111	20DQ5802011176	Nguyễn Văn	Thủ	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
112	20DQ5802011177	Ngô Thành	Tín	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
113	20DQ5802011178	Nguyễn Văn	Toản	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
114	20DQ5802011180	Nguyễn Anh	Tuấn	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
115	20DQ5802011192	Lâm Lưu	Vũ	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
116	20DQ5802011195	Huỳnh Trọng	Thiện	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
117	20DQ5802011910	Nguyễn Hoàng	Khanh	D20XDK5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
118	20DQ5802051021	Nguyễn Thanh	Toàn	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
119	20DQ5802051003	Phạm Duy	Hoàng	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
120	20DQ5802051004	Nguyễn Gia	Hưng	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
121	20DQ5802051016	Nguyễn Thị Thu	Hương	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
122	20DQ5802051005	Nguyễn Gia	Khải	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
123	20DQ5802051015	Lê Thành	Luân	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
124	20DQ5802051007	Nguyễn Thành	Nhân	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
125	20DQ5802051008	Hồ Minh	Phú	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
126	20DQ5802051009	Đoàn Tấn	Tài	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
127	20DQ5802051012	Ngô Thạch	Thức	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
128	20DQ5802051010	Trần Nguyễn Kim	Tiến	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
129	20DQ5802051018	Hồ Viết	Tín	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
130	20DQ5802051011	Nguyễn Ngọc	Tình	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
131	20DQ5802051020	Trịnh Quốc	Việt	D20CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	

STT	Mã số SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Học phần đăng ký				Số học phần tham gia học	Số tín chỉ quy đổi	Mức thu học phí/tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
					HP 1	HP 2	HP 3	HP 4					
132	20DQ5802131011	Nguyễn Ngọc Đoàn	Long	D20CNK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
133	20DQ5802131001	Nguyễn Ngọc	An	D20CNK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
134	20DQ5802131003	Nguyễn Quốc	Hậu	D20CNK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
135	20DQ5802131006	Huỳnh Minh	Tấn	D20CNK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
136	20DQ5802131007	Đoàn Quang	Trung	D20CNK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
137	20DQ5802015001	Lương Thành	Duy	D20XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
138	20DQ5802015002	Nguyễn Minh	Hoàng	D20XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
139	20DQ5802015003	Nguyễn Quốc	Huy	D20XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
140	20DQ5802015004	Bùi Huỳnh	Khang	D20XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
141	20DQ5802015005	Huỳnh Văn	Linh	D20XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
142	20DQ5802015006	Huỳnh Kim	Quý	D20XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
143	20DQ5802015007	Lê Thế	Sinh	D20XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
144	20DQ5802015008	Nguyễn Thanh	Toàn	D20XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
145	20DQ5802015013	Nguyễn Văn	Trà	D20XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
146	20DQ5801011038	Trịnh Gia	Bảo	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
147	20DQ5801011004	Nguyễn Quốc	Duy	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
148	20DQ5801011040	Lê Võ Phương	Duyên	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
149	20DQ5801011003	Ngô Thanh	Dũng	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
150	20DQ5801011005	Nguyễn Trọng	Điểm	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
151	20DQ5801011007	Nguyễn Tấn	Được	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
152	20DQ5801011006	Hồ Thế Hoàng	Đức	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
153	20DQ5801011010	Đào Thái	Hải	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
154	20DQ5801011008	Hoàng Văn	Hà	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
155	20DQ5801011009	Nguyễn Thái Sơn	Hà	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
156	20DQ5801011029	Trương Việt	Hoàng	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
157	20DQ5801011046	Nguyễn Thị	Hồng	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
158	20DQ5801011048	Huỳnh Gia	Huệ	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
159	20DQ5801011012	Trần Chí	Huy	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
160	20DQ5801011011	Nguyễn Long	Hùng	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
161	20DQ5801011030	Phạm Quốc	Hưng	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
162	20DQ5801011039	Võ Thị Nhật	Khánh	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
163	20DQ5801011047	Nguyễn Duy Hải	Lam	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
164	20DQ5801011001	Phạm Hoàng	Lâm	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
165	20DQ5801012001	Đỗ Ngọc Quỳnh	Ngân	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
166	20DQ5801011016	Nguyễn Hữu	Phước	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
167	20DQ5801011017	Trần Văn	Quốc	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
168	20DQ5801011031	Hà Tâm	Sinh	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
169	20DQ5801011041	Nguyễn Ngọc	Thanh	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
170	20DQ5801011021	Phan Tấn	Thắng	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
171	20DQ5801011022	Nguyễn Trung	Thiên	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
172	20DQ5801011050	Phan Minh	Thiết	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
173	20DQ5801011023	Trần Quốc	Thông	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
174	20DQ5801011024	Tạ Thị Hoài	Thu	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
175	20DQ5801011033	Huỳnh	Tín	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
176	20DQ5801011051	Nguyễn Trọng	Tình	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
177	20DQ5801011035	Trương Quốc	Toàn	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
178	20DQ5801011042	Phan Thị Bảo	Trân	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
179	20DQ5801011026	Trần Nhật	Trường	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
180	20DQ5801011028	Trần Lê	Vy	D20KTR1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
181	20DQ3403012046	Đoàn Thị Kim	Ánh	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
182	20DQ3403012005	Võ Quang Ngọc	Hân	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
183	20DQ3403012007	Hồ Thị Mỹ	Hoa	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
184	20DQ3403012048	Lê Thị Huỳnh	Hợp	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
185	20DQ3403012011	Nguyễn Thị Hoàng	Khuyên	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
186	20DQ3403011002	Phạm Hồng	Mỹ	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
187	20DQ3403012014	Lê Thị Mỹ	Linh	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
188	20DQ3403012019	Nguyễn Đoàn Bích	Ngọc	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
189	20DQ3403012050	Nguyễn Đào Cẩm	Nhung	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
190	20DQ3403012051	Võ Thị Thúy	Na	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
191	20DQ3403012023	Đặng Thị Quỳnh	Như	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
192	20DQ3403012024	Hà Trúc	Như	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
193	20DQ3403012025	Huỳnh Tố	Như	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
194	20DQ3403012026	Nguyễn Đình	Quang	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
195	20DQ3403011003	Cao Như	Quỳnh	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
196	20DQ3403012027	Nguyễn Thị Thúy	Sang	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
197	20DQ3403012031	Nguyễn Phương	Thảo	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
198	20DQ3403011006	Ngô Thị Diễm	Thúy	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	

STT	Mã số SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Học phần đăng ký				Số học phần tham gia học	Số tín chỉ quy đổi	Mức thu học phí/tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
					HP 1	HP 2	HP 3	HP 4					
199	20DQ3403012056	Võ Thị Cẩm	Tiên	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
200	20DQ3403011009	Võ Thị Minh	Thư	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
201	20DQ3403012039	Phùng Thị Minh	Trân	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
202	20DQ3403012029	Trần Trung	Tín	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
203	20DQ3403012042	Nguyễn Thùy Thanh	Trúc	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
204	20DQ3403011004	Trần Bích	Tuyền	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
205	20DQ3403012053	Trần Thị Thanh	Tuyền	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
206	20DQ3403012049	Nguyễn Hiếu	Viên	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
207	20DQ3403012044	Lưu Khánh	Vy	D20KDC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
208	20DQ3403012069	Nguyễn Thị Kim	Chi	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
209	20DQ3403012068	Trần Văn	Đại	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
210	20DQ3403012009	Nguyễn Thị Xuân	Hợp	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
211	20DQ3403012006	Ngô Thị Khánh	Hiền	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
212	20DQ3403012001	Trần Thị Mỹ	Hương	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
213	20DQ3403012010	Trần Kim	Khôi	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
214	20DQ3403012013	Nguyễn Tùng	Lâm	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
215	20DQ3403012070	Huỳnh Thị Diễm	Kiều	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
216	20DQ3403012061	Nguyễn Thị Kim	Lài	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
217	20DQ3403012012	Nguyễn Thị	Lành	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
218	20DQ3403012067	Trần Lệ	Linh	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
219	20DQ3403012016	Phạm Xuân	Lộc	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
220	20DQ3403012032	Huỳnh Thị Mỹ	Tho	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
221	20DQ3403012036	Huỳnh Thị Minh	Thư	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
222	20DQ3403012035	Phạm Thị Thanh	Thủy	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
223	20DQ3403012028	Võ Thủy	Tiên	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
224	20DQ3403012045	Lâm Thị Việt	Trinh	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
225	20DQ3403012041	Nguyễn Công	Trình	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
226	20DQ3403012040	Hồ Thị Thu	Trinh	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
227	20DQ3403012058	Lê Thị	Tường	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
228	20DQ3403012062	Dương Bích	Vy	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
229	20DQ3403012043	Võ Thị Cẩm	Vy	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
230	20DQ3403012072	Trần Thị Mộng	Xuân	D20KDC5	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	315 000	2 520 000	
231	20DQ5803011060	Huỳnh Lê Thế	Kiệt	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
232	20DQ5803011907	Phan Đức	Huy	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
233	20DQ5803011061	Nguyễn Thị Thùy	Dung	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
234	20DQ5803011001	Hồ Thị Lan	Anh	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
235	20DQ5803011002	Võ Việt	Dũng	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
236	20DQ5803011031	Phạm Kim	Dương	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
237	20DQ5803011036	Bùi Ngọc	Hải	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
238	20DQ5803011003	Nguyễn Thành	Hân	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
239	20DQ5803011032	Nguyễn Minh	Hiếu	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
240	20DQ5803011004	Nguyễn Thị	Hiền	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
241	20DQ5803011006	Huỳnh Thị Kim	Hoa	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
242	20DQ5803011050	Nguyễn Thị Lệ	Huyền	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
243	20DQ5803011008	Trương Thị Hồng	Hưởng	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
244	20DQ5803011046	Phan Ngọc	Luân	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
245	20DQ5803011010	Phạm Thị Trúc	Mi	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
246	20DQ5803011011	Đinh Văn	Minh	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
247	20DQ5803011013	Biện Sin	My	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
248	20DQ5803011012	Trần Phan Uyên	My	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
249	20DQ5803011051	Bùi Võ Phương	Nga	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
250	20DQ5803011033	Lương Thị Kim	Ngân	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
251	20DQ5803011052	Phạm Đức	Nguyên	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
252	20DQ5803011015	Đoàn Thị Hồng	Nhi	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
253	20DQ5803011014	Lê Thị Yến	Nhi	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
254	20DQ5803011053	Lê Thị Hồng	Nhung	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
255	20DQ5803011035	Võ Thị Quỳnh	Như	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
256	20DQ5803011045	Huỳnh Thị Mỹ	Phú	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
257	20DQ5803011042	Lê Hữu	Phước	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
258	20DQ5803011019	Phạm Văn Nguyễn	Quy	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
259	20DQ5803011020	Võ	Sony	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
260	20DQ5803011027	Phạm Thị Cẩm	Thúy	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
261	20DQ5803011041	Phạm Thị Xuân	Thúy	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
262	20DQ5803011044	Nguyễn Huỳnh	Thương	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
263	20DQ5803011021	Nguyễn Thị Huỳnh	Tim	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
264	20DQ5803011034	Ngô Quốc	Toàn	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
265	20DQ5803011022	Trần Ngọc Anh	Toàn	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	

STT	Mã số SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Học phần đăng ký				Số học phần tham gia học	Số tín chỉ quy đổi	Mức thu học phí/tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
					HP 1	HP 2	HP 3	HP 4					
266	20DQ5803011023	Trần Quốc	Toản	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
267	20DQ5803011028	Nguyễn Thị Ngọc	Triều	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
268	20DQ5803011029	Vương Đăng	Triệu	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
269	20DQ5803011048	Nguyễn Trung	Trực	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
270	20DQ5803011024	Lê Anh	Tuấn	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
271	20DQ5803011054	Phan Thị Minh	Tú	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
272	20DQ5803011030	Trần Đức	Vinh	D20KXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
273	20DQ5803021015	Trần Thị Hải	Âu	D20QXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
274	20DQ5803021017	Nguyễn Tấn	Đạt	D20QXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
275	20DQ5803021003	Trần Văn	Hòa	D20QXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
276	20DQ5803021004	Đinh Văn	Linh	D20QXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
277	20DQ5803021005	Ngô Hà	My	D20QXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
278	20DQ5803021006	Nguyễn Ngọc	Nên	D20QXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
279	20DQ5803021007	Nguyễn To	Ny	D20QXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
280	20DQ5803021016	Huỳnh Sỹ	Toàn	D20QXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
281	20DQ5803021013	Bùi Công	Trung	D20QXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
282	20DQ5803021014	Phan Xuân	Vinh	D20QXC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
283	21DQ5802011248	Nguyễn Anh	Tú	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
284	21DQ5802011250	Tống Hữu Mạnh	Quân	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
285	21DQ5802011206	Lê Bảo	Chấn	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
286	21DQ5802011238	Nguyễn Quốc	Cường	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
287	21DQ5802011211	Nguyễn Huỳnh Minh	Duy	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
288	21DQ5802011218	Lê Quốc	Đạt	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
289	21DQ5802011196	Lê Thành	Đạt	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
290	21DQ5802011208	Phạm Trọng	Đạt	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
291	21DQ5802011210	Trần Tiến	Đạt	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
292	21DQ5802011216	Huỳnh Quý	Đức	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
293	21DQ5802011195	Phan Ngọc	Hào	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
294	21DQ5802011225	Bùi Vương Trọng	Hiếu	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
295	21DQ5802011231	Phạm Đức	Hiền	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
296	21DQ5802011240	Hồ Văn	Huy	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
297	21DQ5802011234	Nguyễn Văn	Huy	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
298	21DQ5802011229	Trần Duy	Hùng	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
299	21DQ5802011214	Phạm Phúc	Hưng	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
300	21DQ5802011230	Trần Huỳnh Ngọc Quốc	Khánh	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
301	21DQ5802011209	Nguyễn Đăng	Khoa	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
302	21DQ5802011194	Hồ Lê	Lai	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
303	21DQ5802011219	Nguyễn Thái	Nguyên	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
304	21DQ5802011222	Phạm Hoàng	Phúc	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
305	21DQ5802011239	Nguyễn Phi	Quỳnh	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
306	21DQ5802011915	Huỳnh Nguyễn Hoài	Sơn	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
307	21DQ5802011221	Tô Đình	Sy	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
308	21DQ5802011246	Nguyễn Tấn	Tài	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
309	21DQ5802011215	Phạm Lê Thanh	Thủy	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
310	21DQ5802011226	Võ Xuân	Trải	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
311	21DQ5802011189	Phan Văn	Trung	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
312	21DQ5802011198	Trương Công	Truyền	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
313	21DQ5802011243	Nguyễn Thành	Tú	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
314	21DQ5802011220	Võ Thái	Tựu	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
315	21DQ5802011228	Nguyễn Văn	Việt	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
316	21DQ5802011244	Trần Quốc	Vũ	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
317	21DQ5802011212	La Văn	Yên	D21XDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
318	21DQ5802011084	Lê Quốc	Anh	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
319	21DQ5802011012	Đinh Tiểu	Bảo	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
320	21DQ5802011030	Phạm Đình	Chương	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
321	21DQ5802011054	Nguyễn Đỗ Viết	Công	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
322	21DQ5802011122	Châu Thất Quốc	Cường	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
323	21DQ5802011064	Hoàng Ngọc Nhật	Cường	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
324	21DQ5802011098	Nguyễn Đàm Quốc	Cường	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
325	21DQ5802011085	Lê Nguyễn Hoàng	Diệp	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
326	21DQ5802011119	Nguyễn Đặng Thái	Dương	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
327	21DQ5802011027	Hồ Minh	Đăng	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
328	21DQ5802011007	Trần Nguyên Hoàng	Đăng	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
329	21DQ5802011087	Phạm Minh	Đức	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
330	21DQ5802011042	Huỳnh Phúc	Hào	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
331	21DQ5802011063	Lê Ngọc Minh	Hiền	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
332	21DQ5802011037	Nguyễn Minh	Hiếu	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	

STT	Mã số SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Học phần đăng ký				Số học phần tham gia học	Số tín chỉ quy đổi	Mức thu học phí/tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
					HP 1	HP 2	HP 3	HP 4					
333	21DQ5802011092	Nguyễn Trương Ngọc	Hiếu	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
334	21DQ5802011117	Đỗ Nhất	Huy	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
335	21DQ5802011082	Trương Công	Huy	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
336	21DQ5802011016	Đoàn Văn	Khải	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
337	21DQ5802011101	Ngô Lê Anh	Kiệt	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
338	21DQ5802011047	Đinh Hữu	Long	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
339	21DQ5802011128	Nguyễn Đức	Lợi	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
340	21DQ5802011075	Nguyễn Thành	Luân	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
341	21DQ5802011901	Đoàn Công	Minh	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
342	21DQ5802011024	Huỳnh Văn	Minh	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
343	21DQ5802011040	Ngô Tự	Minh	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
344	21DQ5802011905	Phan Minh	Minh	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
345	21DQ5802011020	Phạm Văn	Nhân	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
346	21DQ5802011192	Võ Thị Diệu	Quỳnh	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
347	21DQ5802011076	Nguyễn Phúc	Sang	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
348	21DQ5802011025	Đỗ Khắc	Sinh	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
349	21DQ5802011004	Phan Văn	Sung	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
350	21DQ5802011106	Nguyễn Đức	Tài	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
351	21DQ5802011044	Dương Thái	Tâm	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
352	21DQ5802011097	Phạm Hữu	Thắng	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
353	21DQ5802011071	Lê Xuân	Thiên	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
354	21DQ5802011089	Phan Minh	Thiên	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
355	21DQ5802011006	Trần Hoàng	Thử	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
356	21DQ5802011048	Nguyễn Thanh	Trịnh	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
357	21DQ5802011019	Lương Minh	Trương	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
358	21DQ5802011116	Ngô Võ Quang	Trường	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
359	21DQ5802011021	Lê Phạm Thanh	Tuyền	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
360	21DQ5802011049	Nguyễn Văn	Ý	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
361	21DQ5802011232	Nguyễn Ngọc	Thiện	D21XDK2	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
362	21DQ5802011144	Hồ Phúc	An	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
363	21DQ5802011112	Nguyễn Thanh	Bo	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
364	21DQ5802011120	Nguyễn Bảo	Châu	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
365	21DQ5802011091	Huỳnh Tấn	Đạt	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
366	21DQ5802011003	Đoàn Minh	Hoàng	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
367	21DQ5802011056	Lê Phi	Hoàng	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
368	21DQ5802011121	Phan Văn	Hoàng	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
369	21DQ5802011057	Trương Nhật	Huy	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
370	21DQ5802011154	Nguyễn Mậu	Khương	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
371	21DQ5802011015	Trần Hoàng	Kiệt	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
372	21DQ5802011111	Huỳnh Văn	Lân	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
373	21DQ5802011107	Lại Văn	Luân	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
374	21DQ5802011005	Trần Quốc	Ngãi	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
375	21DQ5802011142	Huỳnh Thanh	Phong	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
376	21DQ5802011104	Lê Phạm Hoài	Phương	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
377	21DQ5802011125	Nguyễn Duy	Phương	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
378	21DQ5802011074	Hồ Nhật	Quang	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
379	21DQ5802011156	Tống Huỳnh Minh	Quân	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
380	21DQ5802011060	Lê Công	Quỳnh	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
381	21DQ5802011152	Nguyễn Xuân	Sơn	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
382	21DQ5802011014	Nguyễn Văn	Sự	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
383	21DQ5802011035	Nguyễn Tấn	Tài	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
384	21DQ5802011022	Trương Mạnh	Tài	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
385	21DQ5802011017	Võ Tấn	Tài	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
386	21DQ5802011009	Nguyễn Minh	Tâm	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
387	21DQ5802011081	Phạm Chí	Thành	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
388	21DQ5802011070	Nguyễn Thanh	Thảo	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
389	21DQ5802011155	Lê Minh	Thông	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
390	21DQ5802011026	Nguyễn Ngọc	Tiên	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
391	21DQ5802011053	Đỗ Kim	Trọng	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
392	21DQ5802011143	Huỳnh Đức	Trọng	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
393	21DQ5802011028	Châu Thanh	Tuấn	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
394	21DQ5802011062	Hoàng Anh	Tuấn	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
395	21DQ5802011046	Trương Minh	Tuyền	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
396	21DQ5802011043	Đỗ Thế	Tùng	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
397	21DQ5802011051	Nguyễn Anh	Việt	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
398	21DQ5802011235	Đoàn Quốc	Tước	D21XDK3	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
399	21DQ5802016225	Lương Quốc	Huy	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	

STT	Mã số SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Học phần đăng ký				Số học phần tham gia học	Số tín chỉ quy đổi	Mức thu học phí/tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
					HP 1	HP 2	HP 3	HP 4					
400	21DQ5802011033	Hoàng Kỳ	Anh	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
401	21DQ5802011164	Tăng Lê Quốc	Bảo	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
402	21DQ5802013001	Trần Trọng	Chiến	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
403	21DQ5802011184	Nguyễn Đức Minh	Duy	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
404	21DQ5802011188	Lê Trung	Đan	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
405	21DQ5802011205	Trần Vỹ	Đại	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
406	21DQ5802011158	Phạm Quốc	Đạt	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
407	21DQ5802011034	Nguyễn Hoàng	Đô	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
408	21DQ5802011157	Nguyễn Thành Giang	Đông	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
409	21DQ5802011185	Lê Minh	Hiển	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
410	21DQ5802012004	Trần Tấn	Hùng	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
411	21DQ5802011165	Trương Phi	Hùng	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
412	21DQ5802012002	Diệp Đào Gia	Khang	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
413	21DQ5802011401	Nguyễn Duy	Khánh	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
414	21DQ5802011166	Trần Văn	Long	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
415	21DQ5802011171	Huỳnh Văn	Lộc	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
416	21DQ5802011160	Nguyễn Đặng Khải	Minh	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
417	21DQ5802013003	Trần Văn	Minh	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
418	21DQ5802011173	Đoàn Đức	Nghĩa	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
419	21DQ5802011190	Nguyễn Hữu	Nguyên	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
420	21DQ5802011180	Trần Quang	Phổ	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
421	21DQ5802011170	Bùi Thanh	Phương	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
422	21DQ5802011163	Bùi Tấn	Tài	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
423	21DQ5802011178	Nguyễn Trọng	Tài	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
424	21DQ5802011159	Phạm Văn	Thanh	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
425	21DQ5802011038	Nguyễn Duy	Thành	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
426	21DQ5802011010	Dương Huy	Tín	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
427	21DQ5802011008	Nguyễn Bá	Tình	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
428	21DQ5802011036	Hồ Xuân	Vũ	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
429	21DQ5802011187	Nguyễn Trường	Vũ	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
430	21DQ5802011172	Đặng Hữu	Ý	D21XDK4	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
431	21DQ5802051017	Huỳnh Đức	Chiến	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
432	21DQ5802051004	Phạm Hùng	Dũng	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
433	21DQ5802051024	Hồ Nguyên	Đan	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
434	21DQ5802051005	Lương Văn	Đoan	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
435	21DQ5802051012	Nguyễn Lê Đình	Huy	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
436	21DQ5802051003	Nguyễn Quốc	Huy	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
437	21DQ5802051007	Nguyễn Trọng	Khải	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
438	21DQ5802051022	Ngô Xuân	Lộc	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
439	21DQ5802051008	Trần Ngọc Hà	Nam	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
440	21DQ5802051011	Võ Nguyễn Thành	Nam	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
441	21DQ5802051019	Vũ Hoài	Nam	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
442	21DQ5802051905	Nguyễn Trọng	Nghĩa	D21CDK1	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
443	21DQ5802051006	Hồ Tiến	Phát	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
444	21DQ5802051001	Nguyễn Đắc	Thắng	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
445	21DQ5802051021	Võ Chí	Thương	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
446	21DQ5802051020	Lê Ngọc	Tính	D21CDK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
447	21DQ5802131004	Lưu Minh	Đài	D21CNK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
448	21DQ5802131002	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	D21CNK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
449	21DQ5802131003	Ngô Anh	Tuấn	D21CNK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
450	21DQ5802015022	Nguyễn Nhật Anh	Minh	D21XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
451	21DQ5802015008	Phan Quốc	Huy	D21XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
452	21DQ5802015007	Trần Du	Nhật	D21XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
453	21DQ5802015003	Phan Huỳnh	Tín	D21XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
454	21DQ5802015014	Nguyễn Văn	Nam	D21XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
455	21DQ5802015016	Lê Phi	Cường	D21XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
456	21DQ5802015021	Đỗ Trọng	Nhân	D21XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
457	21DQ5802015012	Nguyễn Tấn	Thịnh	D21XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
458	21DQ5802015019	Đinh Phú	Thọ	D21XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
459	21DQ5802015018	Đinh Thanh	Tín	D21XCK1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
460	21DQ4802011058	Lê Quốc	Đạt	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
461	21DQ4802011059	Nguyễn Nguyên	Vũ	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
462	21DQ4802011001	Lê Hoài	Ân	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
463	21DQ4802011020	Võ Ngọc Hoàng Thiên	Bảo	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
464	21DQ4802011036	Phạm Huỳnh	Chi	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
465	21DQ4802011002	Đặng Hùng	Dũng	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
466	21DQ4802011045	Nguyễn Trọng	Đạt	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	

STT	Mã số SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Học phần đăng ký				Số học phần tham gia học	Số tín chỉ quy đổi	Mức thu học phí/tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
					HP 1	HP 2	HP 3	HP 4					
467	21DQ4802011041	Võ Phong	Hào	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
468	21DQ4802011051	Lê Châu	Hải	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
469	21DQ4802011007	Nguyễn Đăng	Hải	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
470	21DQ4802011033	Nguyễn Văn	Hoàng	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
471	21DQ4802011035	Nguyễn Mạnh	Hưng	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
472	21DQ4802011005	Trần Bảo	Khanh	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
473	21DQ4802011043	Lê Đức	Kiên	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
474	21DQ4802011014	Nguyễn Võ Anh	Kiệt	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
475	21DQ4802011027	Phan Lâm	Kỳ	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
476	21DQ4802011009	Phạm Thị Huyền	Mai	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
477	21DQ4802011048	Huỳnh Trung	Nguyên	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
478	21DQ4802011024	Nguyễn Anh	Nhật	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
479	21DQ4802011017	Phan Tấn	Phúc	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
480	21DQ4802011015	Nguyễn Ngọc Duy	Phương	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
481	21DQ4802011049	Lê Minh	Quyền	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
482	21DQ4802011003	Nguyễn Như	Quỳnh	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
483	21DQ4802011042	Nguyễn Văn	Sáng	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
484	21DQ4802011012	Trương Minh	Tâm	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
485	21DQ4802011057	Phạm Ngọc	Thành	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
486	21DQ4802011050	Nguyễn Văn	Thiện	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
487	21DQ4802011019	Trần Hữu	Tịnh	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
488	21DQ4802011010	Đặng Chí	Toàn	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
489	21DQ4802011053	Hà Quốc	Toản	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
490	21DQ4802011013	Lê Khánh	Trình	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
491	21DQ4802011038	Võ Xuân	Tuấn	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
492	21DQ4802011046	Lê Quang	Văn	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
493	21DQ4802011004	Lê Hoàng	Vĩ	D21CTC1	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
494	21DV5802011010	Trương Minh	Thành	D21XDK2-BD	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
495	21DV5802131001	Lê Minh	Hoàng	D21CNK2BD	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
496	21DV5802131002	Võ Văn	Phúc	D21CNK2BD	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
497	21DV5802131003	Nguyễn Bá	Thực	D21CNK2BD	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
498	21DV5802131004	Dương Trung	Tín	D21CNK2BD	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
499	21DV5802131009	Nguyễn Cao	Nguyên	D21CNK2BD	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
500	21DV5802131011	Võ Thanh	Nam	D21CNK2BD	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
501	21DV5802131012	Võ Thiện	Chí	D21CNK2BD	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
502	21DV5802131016	Phan Đình	Triệu	D21CNK2BD	x	2.0	x	2.0	2	4.0	380 000	1 520 000	
503	22DV5802131003	Trần Duy	Huyện	D22CNK1BD	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
504	22DV5802131057	Đoàn Xuân Nhật	Hoàng	D22CNK2PY	2.5	2.0	1.5	2.0	4	8.0	380 000	3 040 000	
		Tổng cộng										**1 489 440 000**	

Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm tám mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.

Ghi chú: *Học phần không tham gia học (có dấu X):*

Phú Yên, ngày 29 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI LẬP	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO	BAN GIÁM HIỆU
			HIỆU TRƯỞNG
Ngô Văn Thống	Nguyễn Đình Đại	Nguyễn Thanh Danh	Phan Văn Huệ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG